

Name:.....

PHRASAL VERB (Phr.V)



Class:.....

Cụm động từ (Test 01)

N1	Pr.V		VN
1	deal		giải quyết
2	dress		mặc diện
3	take		cắt cánh
4	live		sống nhờ
5	warm		khởi động
6	get		hòa hợp
7	run		cạn kiệt
8	turn		từ chối
9	take		bắt đầu
10	work		giải quyết
N2	Pr.V		VN
11	wait		chờ đợi
12	agree		đồng ý
13	drop		ghé qua
14	used		cạn kiệt
15	run		tình cờ
16	take		chăm sóc
17	set		thành lập
18	count		tin tưởng
19	find		tìm ra
20	bring		nuôi dưỡng

N3	Pr.V		VN
21	put		mặc (q.áo)
22	stay		thức,ngủ muộn
23	take		cởi bỏ
24	believe		tin tưởng
25	take		đảm nhận
26	pick		đón
27	see		tạm biệt
28	get		thất vọng
29	keep		tiếp tục
30	put		ghi chép

N4	Pr.V		VN
31	put		đưa ra ngoài
32	pay		trả nợ ai
33	break		chia tay
34	drop		thả xuống xư
35	get		làm ai thất vọng
36	save		dành dụm
37	tell		mắng ai đó
38	look		chăm sóc
39	turn		từ chối
40	pass		chết